

Unit 1

Local community

A. VOCABULARY

No.	Word/ Phrase	Type	IPA	Meaning
1.	artisan	(n)	/ˈɑːtɪzæn/	thợ thủ công
2.	city centre	(n)	/ˈsɪti ˈsentə/	trung tâm thành phố
3.	community	(n)	/kəˈmjuːnɪti/	cộng đồng
4.	craft	(n)	/kraːft/	thủ công mỹ nghệ
5.	delivery person	(n)	/dɪˈlɪvəri ˈpɜːsən/	người giao hàng
6.	electrical wires	(n)	/ɪˈlektɹɪkəl waɪəz/	dây điện
7.	electrician	(n)	/ɪlekˈtrɪʃən/	thợ điện
8.	facilities	(n)	/fəˈsɪlɪtiz/	cơ sở vật chất
9.	firefighter	(n)	/ˈfaɪə ˈfaɪtə/	lính cứu hỏa
10.	fragrance	(n)	/ˈfreɪgrəns/	hương thơm
11.	function	(n)	/ˈfʌŋkʃən/	chức năng
12.	garbage collector	(n)	/ˈgɑːbɪdʒ kəˈlektə/	người thu gom rác
13.	hand- craft	(v)	/ˈhændkraːft/	làm thủ công
14.	handicraft	(n)	/ˈhændɪkraːft/	đồ thủ công
15.	instruct	(v)	/ɪnˈstrʌkt/	hướng dẫn
16.	local	(adj)	/ˈləʊkəl/	địa phương
17.	neighbourhood	(n)	/ˈneɪbəhʊd/	khu vực lân cận
18.	occasion	(n)	/əˈkeɪʒən/	dịp, cơ hội
19.	original	(adj)	/əˈrɪdʒɪnəl/	nguyên bản
20.	police officer	(n)	/pəˈliːs ˈɒfɪsə/	cảnh sát
21.	pottery	(n)	/ˈpɒtəri/	đồ gốm
22.	preserve	(v)	/prɪˈzɜːv/	bảo tồn
23.	property	(n)	/ˈprɒpəti/	tài sản
24.	shopping malls	(n)	/ˈʃɒpɪŋ mɔːlz/	trung tâm mua sắm
25.	shorten	(v)	/ˈʃɔːtn/	rút ngắn
26.	sort	(v)	/sɔːrt/	phân loại
27.	speciality food	(n)	/ˌspeʃiˈælɪti fuːd/	đặc sản
28.	suburb	(n)	/ˈsʌbɜːb/	ngoại ô
29.	tourist attraction	(n)	/ˈtuərɪst əˈtrækʃən/	điểm thu hút khách du lịch
30.	world- famous	(adj)	/ˌwɜːld ˈfeɪməs/	nổi tiếng thế giới

Collocation/ phrase/ phrasal verb	Meaning
1. come back	trở lại
2. cut down on	giảm bớt

3.	find out	tìm ra
4.	get on with	hòa thuận với
5.	go out	đi ra ngoài
6.	give advice	đưa ra lời khuyên
7.	hand down/ pass down	truyền lại
8.	look around	nhìn xung quanh
9.	look for	tìm kiếm
10.	obey the law	tuân thủ pháp luật
11.	remind of	nhắc nhở
12.	take care of	chăm sóc

B. WORD FORM

1. neighbor (n): hàng xóm - neighborly (adj): thân thiện, có tình làng nghĩa xóm - neighborliness (n): sự thân thiện, tình làng nghĩa xóm 2. collect (v): thu thập, sưu tầm - collection (n): bộ sưu tập, sự thu thập - collector (n): người sưu tầm - collective (adj): tập thể, chung - collectively (adv): một cách tập thể, cùng nhau 3. produce (v): sản xuất, tạo ra - product (n): sản phẩm - production (n): sự sản xuất, quá trình sản xuất - producer (n): nhà sản xuất - productive (adj): có năng suất, hiệu quả - productively (adv): một cách hiệu quả, có năng suất 4. attract (v): thu hút - attraction (n): sự thu hút, điểm thu hút - attractive (adj): hấp dẫn, thu hút - attractively (adv): một cách hấp dẫn, thu hút 5. responsibility (n): trách nhiệm - responsible (adj): có trách nhiệm - responsibly (adv): một cách có trách nhiệm	6. enjoy (v): tận hưởng - enjoyment (n): sự tận hưởng, niềm vui - enjoyable (adj): thú vị, vui vẻ - enjoyably (adv): một cách thú vị, vui vẻ 7. pride (n): niềm tự hào - pride (v): tự hào (thường dùng trong cấu trúc pride oneself on) - proud (adj): tự hào - proudly (adv): một cách tự hào 8. develop (v): phát triển - development (n): sự phát triển - developer (n): nhà phát triển - developed (adj): đã phát triển (thường dùng cho các nước phát triển) - developing (adj): đang phát triển 9. volunteer (v): tình nguyện - volunteer (n): tình nguyện viên - voluntary (adj): tự nguyện - voluntarily (adv): một cách tự nguyện 10. donate (v): quyên góp, hiến tặng - donation (n): sự quyên góp, vật quyên góp - donor (n): người hiến tặng, nhà tài trợ
---	--

C. GRAMMAR

a. Question words before to-infinitive

Bài tập Tiếng Anh 9 (Global Success)

- Dùng cấu trúc câu các từ để hỏi **what, when, where, who, how + to V** (động từ nguyên mẫu có to) trong lời nói gián tiếp để.

+ Diễn tả những tình huống khó khăn hoặc không chắc chắn.

+ tường thuật lại câu hỏi về một việc gì đó nên được làm.

Example: We don't know who to contact.

Tell me when to pay

She can't decide what to do

He shows me where to get tickets.

- Ta **không thể sử dụng "why"** trước "to V"

Example: No one could explain why we had to come there.

→ No one could explain ~~why to come~~ there. **(SAD)**

- Trước các từ để hỏi, ta có thể sử dụng các động từ như ask, (not) decide, discover, discuss, explain, find out, for get, (not) know, learn, remember, say, think, understand, wonder, (not) be sure, have no idea, (not) tell...

Example: We were wondering where to cook the dinner.

Mike wants to know how to work the computer

Have Mike and Lisa decided when to have their dinner?

I wasn't sure what to do

- Để tường thuật lại dạng câu hỏi Yes/ No questions, ta dùng cấu trúc **whether + to V**.

*** Lưu ý, "if" không được sử dụng trong trường hợp này.

Example: We'll have to decide whether to go ahead with the timeable (or not).

We have to decide if to go ahead. **(SAD)**

Mike wasn't sure whether to phone her immediately or not.

I was wondering whether to order some coffee.

I didn't know whether to laugh or cry.